

CTY CPDP TIPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2010

(Đã kiểm toán)

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối năm 2010	Số cuối năm 2009
I	Tài sản ngắn hạn	Đồng	62,773,320,730	56,885,669,495
1	Tiền và các khoản thanh toán ngắn hạn	"	6,450,130,165	5,994,750,008
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	"		
3	Các khoản phải thu	"	23,001,494,501	13,640,398,974
4	Hàng tồn kho	"	33,233,074,938	36,987,467,522
5	Tài sản ngắn hạn khác	"	88,621,126	263,052,991
II	Tài sản dài hạn	"	28,432,474,796	30,975,243,703
1	Các khoản phải thu dài hạn	"		
2	Tài sản cố định	"		
	- TSCĐ hữu hình	"	27,753,654,703	30,247,794,446
	- TSCĐ vô hình	"	678,820,093	707,449,257
3	Bất động sản đầu tư	"		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	"		
5	Tài sản dài hạn khác	"		20,000,000
	TỔNG TÀI SẢN	"	91,205,795,526	87,860,913,198
I	Nợ phải trả	"	66,258,870,475	66,562,158,334
1	Nợ ngắn hạn	"	61,190,917,446	60,034,125,187
2	Nợ dài hạn	"	5,067,953,029	6,528,033,147
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	"	24,946,925,051	21,298,754,864
1	Vốn chủ sở hữu	"	24,946,925,051	21,298,754,864
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	"	15,000,000,000	15,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ (*)	"	720,000,000	720,000,000
	- Quỹ dự trữ bắt buộc	"	745,094,257	569,768,732
	- Quỹ dự phòng tài chính	"	745,094,256	569,768,731
	- Quỹ đầu tư phát triển	"	5,049,044,813	3,691,300,551
	- Lợi nhuận chưa phân phối	"	4,127,691,725	2,187,916,850
2	Nguồn kinh phí và các quỹ	"		
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	"		
	TỔNG NGUỒN VỐN	"	91,205,795,526	87,860,913,198

II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	205,384,615,374	192,678,242,599
2	Các khoản giảm trừ	"	728,387,474	364,603,931
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	"	204,656,227,900	192,313,638,668
4	Giá vốn hàng bán	"	178,707,528,058	168,950,882,389
5	Lãi nhuận gộp bán hàng và cung cấp	"	25,948,699,842	23,362,756,279
6	Doanh thu hoạt động tài chính	"	132,937,615	33,094,767
7	Chi phí tài chính	"	4,819,856,472	3,676,554,038
8	Chi phí bán hàng	"	13,544,376,616	12,863,741,930
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	"	3,463,154,090	2,498,805,852
10	Lãi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	"	4,254,250,279	4,356,749,226
11	Thu nhập khác	"	715,036,526	332,598,103
12	Chi phí khác	"	0	0
13	Lãi nhuận khác	"	715,036,526	332,598,103
14	Tổng lãi nhuận kế toán trước thuế	"	4,969,286,805	4,689,347,329
15	Thu thuế thu nhập doanh nghiệp	"	518,610,988	413,992,891
16	Lãi nhuận sau thuế	"	4,450,675,817	4,275,354,438
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	"	3,040	2,920

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	Coefficient tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/tổng tài sản	%	68.83	67.48
	- Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	31.17	32.52
2	Coefficient nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	72.65	75.99
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	27.35	24.01
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh (TSNH-HTK/Nợ ngắn hạn)	lần	0.48	0.33
	- Khả năng thanh toán hiện hành (TSNH/Nợ ngắn hạn)	lần	1.03	0.96
4	Tỷ suất lãi nhuận			
	- Tỷ suất lãi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	4.88	5.07
	- Tỷ suất lãi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	2.17	2.17
	- Tỷ suất lãi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	17.84	20.43

Số liệu đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin tức TP. HCM kiểm toán và báo cáo ngày 26/02/2011.

Người lập báo cáo

Kiểm toán trưởng

Ngày 01 tháng 3 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Mỹ Tiên

Lê Văn Châu

Phạm Quang Bình